

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MÃ SỐ B 01a-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2018	31/12/2017
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.749.535.216.168	1.588.881.254.406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	109.930.255.232	114.174.050.010
1. Tiền	111		18.930.255.232	50.174.050.010
2. Các khoản tương đương tiền	112		91.000.000.000	64.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		192.760.000.000	141.995.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		192.760.000.000	141.995.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		315.370.328.141	484.553.385.737
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	271.884.969.901	431.318.889.550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.971.851.739	17.304.219.207
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.850.301.999	1.850.301.999
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	19.750.041.496	21.511.707.975
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.549.873.034)	(5.883.665.034)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.463.036.040	18.451.932.040
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.096.468.370.751	804.153.865.650
1. Hàng tồn kho	141		1.112.532.581.655	822.631.699.001
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(16.064.210.904)	(18.477.833.351)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.006.262.044	44.004.953.009
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.108.577.936	6.331.340.269
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.897.684.108	37.673.612.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2018	31/12/2017
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.280.540.622.721	1.417.857.265.004
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		949.921.045.414	1.018.504.690.637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	626.289.514.892	656.866.982.123
- Nguyên giá	222		1.238.131.990.233	1.300.492.955.160
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(611.842.475.341)	(643.625.973.037)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	247.349.774.276	283.613.765.781
- Nguyên giá	225		294.957.169.377	319.980.461.459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(47.607.395.101)	(36.366.695.678)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	76.281.756.246	78.023.942.733
- Nguyên giá	228		101.539.313.868	102.551.418.630
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(25.257.557.622)	(24.527.475.897)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	4.809.754.502	4.870.592.078
- Nguyên giá	231		4.880.731.674	4.880.731.674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(70.977.172)	(10.139.596)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.659.570.498	2.077.562.684
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	12.659.570.498	2.077.562.684
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	196.201.934.965	269.609.226.521
1. Đầu tư vào công ty con	251		181.283.463.900	181.283.463.900
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.365.000.000	92.337.112.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.827.050.000	5.827.050.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.273.578.935)	(9.838.399.379)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		116.948.317.342	122.795.193.084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	111.720.739.493	115.362.811.907
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.227.577.849	7.432.381.177
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.030.075.838.889	3.006.738.519.410

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2018	31/12/2017
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 410 + 420)	300		1.924.559.281.383	1.954.554.864.009
I. Nợ ngắn hạn	310		1.616.371.935.033	1.617.262.464.806
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	325.262.208.529	289.706.658.935
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.078.712.073	154.961.862.656
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	12.411.748.579	10.286.992.027
4. Phải trả người lao động	314		69.073.655.861	101.617.269.774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.611.011.198	12.699.977.913
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	39.430.699.507	14.192.633.149
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	988.449.911.365	968.875.818.425
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		86.053.987.921	64.921.251.927
II. Nợ dài hạn	330		308.187.346.350	337.292.399.203
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	19.015.340.090	19.045.340.090
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	265.354.415.760	293.549.046.976
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	23.817.590.500	24.698.012.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN 1	MÃ SỐ 2	THUYẾT MINH 3	30/06/2018	31/12/2017
			4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.105.516.557.506	1.052.183.655.401
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.105.516.557.506	1.052.183.655.401
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		542.300.550.000	516.538.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		542.300.550.000	516.538.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.720.075.000	22.720.075.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		258.564.785.003	198.032.191.493
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		42.740.843.324	33.152.526.267
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		245.130.294.179	287.680.562.641
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		137.255.751.404	83.066.179.479
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		107.874.542.775	204.614.383.162
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.030.075.838.889	3.006.738.519.410



Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập



Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng



Lee Eun Hong
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 07 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý II Năm 2018

MẪU SỐ B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		790.859.312.695	761.477.006.896	1.631.022.535.768	1.528.132.106.082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	232.299.033	32.864.000	611.586.992
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	790.859.312.695	761.244.707.863	1.630.989.671.768	1.527.520.519.090
4. Giá vốn hàng bán	11	27	649.008.714.528	635.307.548.586	1.344.555.831.967	1.269.320.091.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		141.850.598.167	125.937.159.277	286.433.839.801	258.200.427.538
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	6.513.049.630	7.453.219.510	10.955.449.453	16.571.398.929
7. Chi phí tài chính	22	30	10.974.140.233	24.888.728.947	29.522.018.427	53.896.967.089
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.283.530.922	7.746.632.952	23.990.349.139	14.421.249.124
8. Chi phí bán hàng	25		34.760.005.226	26.567.937.263	63.520.013.040	49.531.075.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		35.237.612.311	31.792.686.774	68.471.391.947	64.219.238.617
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		67.391.890.027	50.141.025.803	135.875.865.840	107.124.544.913
11. Thu nhập khác	31	31	259.488.744	62.515.540.623	475.827.606	64.633.303.381
12. Chi phí khác	32	32	(4.916.613)	29.399.263.965	6.396.216.263	30.248.228.723
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		264.405.357	33.116.276.658	(5.920.388.657)	34.385.074.658
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		67.656.295.384	83.257.302.461	129.955.477.183	141.509.619.571
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.416.294.720	14.077.821.889	19.876.131.080	23.327.805.824
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.204.803.328	51.366.961	2.204.803.328	51.366.961
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		58.035.197.336	69.128.113.611	107.874.542.775	118.130.446.786


Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng


Lee Eun Hong
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 07 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 03a-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

Chi tiêu 1	Mã Số 2	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 4	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		129.955.477.183	141.509.619.571
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	50.883.313.818	48.176.880.282
- Các khoản dự phòng	03	(10.312.234.891)	32.436.776.275
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.682.599.540	2.500.706.081
- (Lãi), lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	1.236.140.615	(6.325.928.283)
- Chi phí lãi vay	06	23.990.349.139	14.421.249.124
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	204.435.645.404	232.719.303.050
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	159.190.091.592	(183.322.611.896)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(289.900.882.654)	(100.021.589.416)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11	(21.961.598.127)	35.155.992.680
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	3.864.834.747	23.964.809.733
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24.139.185.823)	(13.865.942.717)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.602.522.357)	(24.984.698.669)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17.210.000	34.290.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.721.832.865)	(5.430.619.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	181.759.917	(35.751.067.018)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.941.255.609)	(33.310.630.446)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.948.986.577	1.888.484.846
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	(134.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	25.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	100.191.540.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.616.508.485	3.241.835.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	39.815.779.453	(137.180.310.588)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)


Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 03a-DN


(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.406.972.109.899	1.364.400.568.679
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.402.426.219.808)	(1.133.057.489.296)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(23.027.914.969)	(19.359.178.586)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.786.264.900)	(8.207.199.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44.268.289.778)	203.776.701.247
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.270.750.408)	30.845.323.641
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	114.174.050.010	75.132.422.118
Ảnh hưởng của tỉ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	26.955.630	2.204.820
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	109.930.255.232	105.979.950.579


Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng


Lee Eun Hong
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 07 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2018**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II năm 2018 kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 19 số 0301446221 ngày 18 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn cổ phần của Công ty là 542.300.550.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018

Công ty có 4 công ty con:

- Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công
- Công ty Cổ phần Thành Quang
- Công ty TNHH TC Tower
- Công ty TNHH MTV TC Eland

Công ty có 2 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc
- Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng..

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty; vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính

của Công ty bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc, thiết bị được khấu hao trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Nhà cửa và vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhị Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh, khu công nghiệp Hòa Phú - Tỉnh Vĩnh Long và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng..

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Năm 2018, Công ty áp dụng mức 20% thuế thu nhập doanh nghiệp cho lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh .

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tiền mặt	678.994.142	397.742.458
Tiền gửi ngân hàng	18.251.261.090	49.776.307.552
Các khoản tương đương tiền	91.000.000.000	64.000.000.000
Cộng	<u>109.930.255.232</u>	<u>114.174.050.010</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Eddie Bauer LLC	66.721.560.294	44.227.196.348
Kmart Corporation	14.131.116.282	46.909.497.334
a. Các bên liên quan		
Công ty TNHH Eland VN	3.526.441	204.880.344
Eland World LTD	50.724.666.852	169.592.155.100
Eland Retail LTD	6.629.475.230	10.353.767.960
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	574.835.892	35.906.254.964
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	68.013.380	56.773.860
b. Các bên thứ ba	<u>133.031.775.530</u>	<u>124.068.363.640</u>
Cộng	<u>271.884.969.901</u>	<u>431.318.889.550</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 theo chính sách kế toán của Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tạm ứng	65.872.335	
Ký cược, ký quỹ	4.685.248.621	1.924.436.324
Công ty TNHH TC Tower (*)	9.973.060.520	9.970.060.520
Công ty CP Thành Quang		4.887.038.554
Phải thu khác	<u>5.025.860.020</u>	<u>4.730.172.577</u>
Cộng	<u>19.750.041.496</u>	<u>21.511.707.975</u>

(*) Phải thu ngắn hạn khác từ Công ty TNHH TC Tower là công ty con của Công ty, thể hiện số tiền Công ty thanh toán hộ cho TC Tower liên quan đến các chi phí hoạt động của công ty.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		31/12/2017	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi đường	95.259.968.499		27.132.157.352	
Nguyên liệu, vật liệu	279.194.563.799		181.976.111.248	
Công cụ, dụng cụ	3.418.502.945		1.563.059.357	
Chi phí SXKD dở dang	321.054.666.070		232.718.112.757	
Thành phẩm	385.249.838.579	(16.064.210.904)	356.244.242.396	(18.477.833.351)
Hàng hóa	157.393.487		171.340.997	
Hàng gửi đi bán	<u>28.197.648.276</u>		<u>22.826.674.894</u>	
Cộng	<u>1.112.532.581.655</u>	<u>(16.064.210.904)</u>	<u>822.631.699.001</u>	<u>(18.477.833.351)</u>

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	393.274.800.874	709.167.092.491	24.846.704.965	20.731.907.311	152.472.449.519	1.300.492.955.160
Tăng trong kỳ	2.041.187.229	548.580.000	2.807.075.090	155.004.000		3.510.659.090
Đầu tư XDCB hoàn thành		3.231.697.312		166.581.405	1.358.322.759	6.797.788.705
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính		25.035.592.082				25.035.592.082
Thanh lý, nhượng bán		(84.793.070.794)	(2.051.300.754)	(385.000.000)	(9.939.877.256)	(97.169.248.804)
Thanh lý khác	(490.000.000)			(45.756.000)		(535.756.000)
Tại ngày 30/06/2018	394.825.988.103	653.189.891.091	25.602.479.301	20.622.736.716	143.890.895.022	1.238.131.990.233
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	120.273.787.203	397.145.337.538	13.071.866.972	7.528.209.357	105.606.771.967	643.625.973.037
Khấu hao trong kỳ	4.294.136.211	20.600.346.698	1.156.901.578	1.217.211.654	3.685.051.511	30.953.647.652
Khấu hao chuyển từ TSCĐ thuê tài chính		6.847.442.680				6.847.442.680
Thanh lý, nhượng bán		(58.125.557.216)	(1.752.923.277)	(159.850.495)	(9.024.482.040)	(69.062.813.028)
Thanh lý khác	(490.000.000)			(31.775.000)		(521.775.000)
Tại ngày 30/06/2018	124.077.923.414	366.467.569.700	12.475.845.273	8.553.795.516	100.267.341.438	611.842.475.341
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	273.001.013.671	312.021.754.953	11.774.837.993	13.203.697.954	46.865.677.552	656.866.982.123
Tại ngày 30/06/2018	270.748.064.689	286.722.321.391	13.126.634.028	12.068.941.200	43.623.553.584	626.289.514.892

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 318 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2017: 332 tỷ đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy Móc Thiết Bị
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2018	319.980.461.459
Tăng khác	12.300.000
Chuyển sang TSCD hữu hình	(25.035.592.082)
Tại ngày 30/06/2018	<u>294.957.169.377</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2018	36.366.695.678
Khấu hao trong kỳ	18.088.142.103
Khấu hao chuyển sang TSCD hữu hình	(6.847.442.680)
Tại ngày 30/06/2018	<u>47.607.395.101</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2018	283.613.765.781
Tại ngày 30/06/2018	<u>247.349.774.276</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	74.334.416.604	5.352.549.047	22.864.452.979	102.551.418.630
Tăng trong kỳ			38.500.000	38.500.000
Thanh lý, nhượng bán			(1.050.604.762)	(1.050.604.762)
Tại ngày 30/06/2018	<u>74.334.416.604</u>	<u>5.352.549.047</u>	<u>21.852.348.217</u>	<u>101.539.313.868</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	11.028.792.874	4.709.291.020	8.789.392.003	24.527.475.897
Khấu hao trong kỳ	223.031.235	241.221.762	1.316.433.490	1.780.686.487
Thanh lý, nhượng bán			(1.050.604.762)	(1.050.604.762)
Tại ngày 30/06/2018	<u>11.251.824.109</u>	<u>4.950.512.782</u>	<u>9.055.220.731</u>	<u>25.257.557.622</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	63.305.623.730	643.258.027	14.075.060.976	78.023.942.733
Tại ngày 30/06/2018	<u>63.082.592.495</u>	<u>402.036.265</u>	<u>12.797.127.486</u>	<u>76.281.756.246</u>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2018	4.880.731.674
Tại ngày 30/06/2018	<u>4.880.731.674</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2018	10.139.596
Khấu hao trong kỳ	60.837.576
Tại ngày 30/06/2018	<u>70.977.172</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2018	4.870.592.078
Tại ngày 30/06/2018	<u>4.809.754.502</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tại ngày 01/01	2.077.562.684	23.831.402.422
Tăng	18.289.026.519	90.336.032.955
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính		(25.717.110.817)
Chuyển khác	(909.230.000)	(9.765.305.169)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(6.797.788.705)	(66.976.976.529)
Chuyển sang TSCĐ vô hình		(9.630.480.178)
Tại ngày 30/06 và 31/12	<u>12.659.570.498</u>	<u>2.077.562.684</u>

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Mua sắm MMTB, Nhà xưởng	12.181.661.407	1.599.653.593
Khác	477.909.091	477.909.091
Cộng	<u>12.659.570.498</u>	<u>2.077.562.684</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

	Tại 30/06/2018		Tại 31/12/2017	
	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu
Công ty CP Trung tâm Y Khoa Thành Công (*)	14.055.000.000	70,94%	14.055.000.000	70,94%
Công ty CP Thành Quang (**)	36.908.463.900	97,50%	36.908.463.900	97,50%
Công ty TNHH MTV TC Eland (***)	3.000.000.000	100,00%	3.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH TC Tower (****)	127.320.000.000	85,33%	127.320.000.000	85,33%
Cộng	181.283.463.900		181.283.463.900	

Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại 30/06/2018		Tại 31/12/2017	
	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu
Công ty CP Thành Chí				
Công ty CP Thành Phúc	1.665.000.000	23,79%	1.665.000.000	23,79%
Công ty CP Du Lịch Gofl Vững tàu	8.700.000.000	30,00%	8.700.000.000	30,00%
Công ty CP chứng khoán Thành Công			81.972.112.000	24,75%
Cộng	10.365.000.000		92.337.112.000	

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018	31/12/2017
Công ty CP Dệt Việt Thắng	125.000.000	125.000.000
Công ty CP Dệt May Thắng Lợi	1.576.000.000	1.576.000.000
Công ty CP Dệt May Huế	793.000.000	793.000.000
Công ty CP SY Vina	883.450.000	883.450.000
Ngân hàng CP Ngoại Thương VN	2.449.600.000	2.449.600.000
Cộng	5.827.050.000	5.827.050.000

(*) Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công (“Trung tâm Y khoa Thành Công”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305253809 ngày 05 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã góp đủ vốn vào Trung tâm Y khoa Thành Công.

(**) Công ty Cổ phần Thành Quang (“Thành Quang”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000203 ngày 25 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp và giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 4 số 1100635894 ngày 08 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp. Tại ngày của báo cáo này, Thành Quang chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

(***) Công ty TNHH MTV TC Eland (“TC Eland”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313392612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 8 năm 2015. Vốn góp đăng ký của công ty con là 6.450.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã góp 3.000.000.000 đồng vào TC Eland.

(****) Công ty TNHH TC Tower (“TC Tower”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000794 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 159.150.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã tiến hành góp vốn vào TC Tower bằng quyền sử dụng đất với giá trị 127.320.000.000 đồng

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tại ngày 01/01	115.362.811.907	67.463.333.618
Tăng	571.236.631	75.341.725.474
Giảm do chuyển nhượng quyền thuê đất		(22.953.336.251)
Phân bổ	(4.213.309.045)	(4.488.910.934)
Tại ngày 30/06 và 31/12	<u>111.720.739.493</u>	<u>115.362.811.907</u>

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.510.726.201	9.882.993.393
Thuê đất	104.173.608.734	105.441.113.961
Khác	36.404.558	38.704.553
Cộng	<u>111.720.739.493</u>	<u>115.362.811.907</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Tianweini (Shanghai) Trade Co.LTD	20.123.858.310	29.667.773.387
a. Các bên liên quan		
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	7.252.038.479	5.006.533.007
Eland World LTD	1.804.462.110	1.371.352.465
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	209.344.412	834.172.841
Công ty CP SY Vina	530.454.114	
Công ty TNHH Eland Việt Nam	9.285.993.280	7.069.569.052
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	1.032.164.273	2.014.307.826
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	508.965.368	13.435.000
Công ty TNHH MTV TC Eland	675.641.774	675.641.774
b. Các bên thứ ba	283.839.286.409	243.053.873.583
Cộng	<u>325.262.208.529</u>	<u>289.706.658.935</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.254.176.824	9.980.568.101
Thuế thu nhập cá nhân	1.157.571.755	306.423.926
Cộng	<u>12.411.748.579</u>	<u>10.286.992.027</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	114.720.023	476.349.521
Kinh phí công đoàn	2.128.226.282	1.579.363.800
Cổ tức phải trả	124.802.985	132.338.470
Công ty TNHH MTV TC Eland	5.397.859.538	
Phải trả khác	31.665.090.679	12.004.581.358
Cộng	<u>39.430.699.507</u>	<u>14.192.633.149</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2017		Trong Kỳ		30/06/2018	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các ngân hàng	890.884.247.011	890.884.247.011	1.416.781.771.754	1.381.083.558.265	926.582.460.500	926.582.460.500
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	380.488.131.315	380.488.131.315	688.076.929.727	609.773.687.287	458.791.373.755	458.791.373.755
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	246.107.694.537	246.107.694.537	263.533.741.020	288.722.071.214	220.919.364.343	220.919.364.343
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN FDI	12.523.147.105	12.523.147.105		12.523.147.105		
- Ngân hàng Sinopac - CN TP.HCM			23.437.750.040	14.041.655.425	9.396.094.615	9.396.094.615
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN.TPHCM	251.765.274.054	251.765.274.054	441.733.350.967	456.022.997.234	237.475.627.787	237.475.627.787
Vay dài hạn đến hạn trả	34.917.654.982	34.917.654.982	9.692.924.813	22.848.619.992	21.761.959.803	21.761.959.803
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	43.073.916.432	43.073.916.432	20.074.744.862	23.043.170.232	40.105.491.062	40.105.491.062
Cộng	968.875.818.425	968.875.818.425	1.446.549.441.429	1.426.975.348.489	988.449.911.365	988.449.911.365

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017		Trong Kỳ		30/06/2018	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	100.697.502.122	100.697.502.122	846.581.239	20.056.517.577	81.487.565.784	81.487.565.784
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	136.202.000.000	136.202.000.000		2.000.000.000	134.202.000.000	134.202.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	56.649.544.854	56.649.544.854	646.829.599	7.631.524.477	49.664.849.976	49.664.849.976
Cộng	293.549.046.976	293.549.046.976	1.493.410.838	29.688.042.054	265.354.415.760	265.354.415.760

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty. Và các khoản nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo chính sách của Công ty.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Danh sách các cổ đông chính được chốt bởi Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM (HOSE) tại ngày 22 tháng 05 năm 2018

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Vốn góp của E-Land Hodings Pte.LTD	234.510.540.000	223.343.380.000
Vốn góp của các cổ đông khác	307.790.010.000	293.194.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	22.720.075.000	22.720.075.000
Cổ phiếu quỹ	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
Cộng	<u>559.080.635.000</u>	<u>533.318.375.000</u>

Cổ phiếu

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	54.230.055	51.653.829
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	54.129.605	51.553.379

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2018 (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

<u>Diễn giải</u>	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ dự phát triển</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
A	1	2	3	4	6	7	8
Số dư tại 01/01/2017	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	171.151.233.610	27.438.003.113	176.179.237.324	883.548.069.047
- Tăng vốn trong năm trước	24.538.780.000						24.538.780.000
- Lợi nhuận trong năm				26.880.957.883	5.714.523.154	204.614.383.162	204.614.383.162
- Phân phối quỹ						(44.024.527.345)	(11.429.046.308)
- Chia cổ tức						(49.088.530.500)	(49.088.530.500)
Số dư tại 31/12/2017	516.538.290.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	198.032.191.493	33.152.526.267	287.680.562.641	1.052.183.655.401
Số dư tại 01/01/2018	516.538.290.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	198.032.191.493	33.152.526.267	287.680.562.641	1.052.183.655.401
- Tăng vốn trong Năm nay	25.762.260.000						25.762.260.000
- Lợi nhuận trong năm				60.532.593.510	9.588.317.057	107.874.542.775	107.874.542.775
- Phân phối quỹ						(98.885.861.737)	(28.764.951.170)
- Chia cổ tức						(51.538.949.500)	(51.538.949.500)
Số dư tại 30/06/2018	542.300.550.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	258.564.785.003	42.740.843.324	245.130.294.179	1.105.516.557.506

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Xuất khẩu”). Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Trong nước		
Doanh thu	141.574.164.898	107.793.244.880
Giá vốn	116.710.959.220	89.572.696.242
Lợi nhuận gộp	<u>24.863.205.678</u>	<u>18.220.548.638</u>
Xuất khẩu		
Doanh thu	1.489.415.506.870	1.419.727.274.210
Giá vốn	1.227.844.872.747	1.179.747.395.310
Lợi nhuận gộp	<u>261.570.634.123</u>	<u>239.979.878.900</u>

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo tài chính riêng này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất, thương mại ngành may mặc và dệt may.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Tổng doanh thu	1.631.022.535.768	1.528.132.106.082
- Doanh thu xuất khẩu	1.448.250.020.805	1.392.340.890.607
- Doanh thu nội địa	128.789.135.322	92.927.377.500
- Phí gia công	51.746.672.651	39.761.387.212
- Doanh thu khác	2.236.706.990	3.102.450.763
Các khoản giảm trừ doanh thu	(32.864.000)	(611.586.992)
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán trả lại	(32.864.000)	(611.586.992)
Doanh thu thuần	<u>1.630.989.671.768</u>	<u>1.527.520.519.090</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Chi phí nguyên vật liệu	841.098.594.524	824.188.063.264
Chi phí nhân công	306.791.569.828	271.001.937.469
Chi phí khấu hao	19.520.845.746	20.545.371.703
Chi phí sản xuất chung	176.685.874.840	153.091.245.949
Chi phí khác	458.947.029	493.473.167
Cộng	<u>1.344.555.831.967</u>	<u>1.269.320.091.552</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	740.840.061.231	734.385.006.176
Chi phí nhân công	398.017.218.402	313.185.955.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.883.313.818	48.176.880.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.176.043.048	288.729.009.410
Chi phí khác	68.616.681.663	57.292.341.378
Cộng	<u>1.548.533.318.162</u>	<u>1.441.769.192.502</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.777.155.807	2.942.765.139
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.180.870.000	1.588.215.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.997.423.646	12.040.418.790
Cộng	<u>10.955.449.453</u>	<u>16.571.398.929</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017</u>
Chi phí lãi vay	23.990.349.139	14.421.249.124
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(8.564.820.444)	28.780.969.630
Chi phí tài chính khác	1.919.211.825	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.682.599.540	2.500.706.081
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.494.678.367	8.194.042.254
Cộng	<u>29.522.018.427</u>	<u>53.896.967.089</u>

31. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.794.948.144
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	262.300.242	684.913.896
Thu khác	213.527.364	62.153.441.341
Cộng	<u>475.827.606</u>	<u>64.633.303.381</u>

32. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017</u>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán	6.129.269.764	
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	189.105.765	663.147.060
Chi phí khác	77.840.734	29.585.081.663
Cộng	<u>6.396.216.263</u>	<u>30.248.228.723</u>

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Các khoản vay	1.253.804.327.125	1.262.424.865.401
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	109.930.255.232	114.174.050.010
Nợ thuần	1.143.874.071.893	1.148.250.815.391
Vốn chủ sở hữu	1.105.516.557.506	1.052.183.655.401
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1,03</u>	<u>1,09</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.930.255.232	114.174.050.010
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	192.760.000.000	141.995.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	286.935.440.362	448.797.234.490
Các khoản đầu tư	4.738.550.000	4.738.550.000
Tổng	<u>594.364.245.594</u>	<u>709.704.834.500</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	121.593.056.846	143.771.418.554
Các khoản vay	1.132.211.270.279	1.118.653.446.847
Phải trả người bán và phải trả khác	364.692.908.036	303.899.292.084
Chi phí phải trả	3.611.011.198	12.699.977.913
Tổng	<u>1.622.108.246.359</u>	<u>1.579.024.135.398</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2018	31/12/2017	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Đô la mỹ (USD)	1.191.391.097.461	1.152.279.966.352	344.884.188.658	504.166.574.048
Euro (EUR)	561.107.863		5.161.302	5.383.588
Yên Nhật (JPY)			19.724.668	19.300.501
Tổng cộng	1.191.952.205.324	1.152.279.966.352	344.909.074.628	504.191.258.137

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng USD. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ USD so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 42.325.345.440 đồng tương ứng (6 tháng đầu năm 2017 : 37.960.546.842 đồng)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 sẽ giảm/tăng 11.322.112.703 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017: 11.493.900.503 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/06/2018	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.930.255.232		109.930.255.232
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	192.760.000.000		192.760.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	286.935.440.362		286.935.440.362
Các khoản đầu tư		4.738.550.000	4.738.550.000
Tổng cộng	589.625.695.594	4.738.550.000	594.364.245.594
Các khoản nợ thuê tài chính	40.105.491.062	81.487.565.784	121.593.056.846
Các khoản vay	948.344.420.303	183.866.849.976	1.132.211.270.279
Phải trả người bán và phải trả khác	364.692.908.036		364.692.908.036
Chi phí phải trả	3.611.011.198		3.611.011.198
Tổng cộng	1.356.753.830.599	265.354.415.760	1.622.108.246.359
Chênh lệch thanh khoản thuần	(767.128.135.005)	(260.615.865.760)	(1.027.744.000.765)
Tại ngày 31/12/2017	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.174.050.010		114.174.050.010
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	141.995.000.000		141.995.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	448.797.234.490		448.797.234.490
Các khoản đầu tư		4.738.550.000	4.738.550.000
Tổng cộng	704.966.284.500	4.738.550.000	709.704.834.500

Các khoản nợ thuê tài chính	43.073.916.432	100.697.502.122	143.771.418.554
Các khoản vay	925.801.901.993	192.851.544.854	1.118.653.446.847
Phải trả người bán và phải trả khác	303.899.292.084		303.899.292.084
Chi phí phải trả	12.699.977.913		12.699.977.913
Tổng cộng	1.285.475.088.422	293.549.046.976	1.579.024.135.398
Chênh lệch thanh khoản thuần	(580.508.803.922)	(288.810.496.976)	(869.319.300.898)

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng.

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý II năm 2018 giảm 16% so với cùng kỳ quý II năm 2017 do nguyên nhân sau:

Tỉ lệ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần quý II năm 2018: 9% , so với năm 2017 : 8% (tăng 1% so với cùng kỳ năm trước).

Đồng thời trong quý II năm 2017 công ty có chuyển nhượng quyền thuê đất KCN Xuyên Á với lợi nhuận 26,9 tỷ đồng. Từ đó làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý II năm 2017 cao hơn so với quý II năm 2018.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
E-land Asia Holdings Pte Ltd	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Công ty con
Công ty TNHH TC Tower	Công ty con
Công ty Cổ phần Thành Quang	Công ty con
Công ty TNHH MTV TC Eland	Công ty con
Eland World Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Eland Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Eland Fashion India PVT.Ltd

Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017</u>
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	324.779.946	332.732.840
Công ty TNHH MTV TC Eland		65.028.171
Eland Fashion Sanghai Co.LTD		2.121.871.917
Eland Fashion Hong Kong Limited		8.717.068.753
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD		6.199.501.456
Công ty TNHH Eland VN	1.075.290.374	1.413.394.428
Eland World LTD	280.377.615.842	278.807.977.163
Eland retail LTD	89.926.732.014	15.223.265.882
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	54.429.851.630	48.081.878.181
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch		4.500.249.110
Công ty CP SY Vina		267.508.301
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex		9.772.750
Cộng	<u>426.134.269.806</u>	<u>365.740.248.952</u>

Mua hàng hóa và dịch vụ:

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017</u>
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	1.183.184.317	786.136.405
Công ty TNHH MTV TC Eland		11.209.072
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	8.646.250.680	10.029.045.111
Công ty TNHH Eland VN	13.947.810.705	
Eland World LTD	412.004.750	2.629.988.420
Wish Trading Shanghai Co.LTD	1.100.831.659	896.680.538
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	3.465.892.064	812.977.557
Công ty CP SY Vina	482.231.013	1.582.965.247
Eland Fashion India Private Limited	2.695.712.649	1.686.161.300
Cộng	<u>31.933.917.837</u>	<u>18.435.163.650</u>

Bán Tài sản cố định:

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017</u>
Công ty CP Thành Quang	796.005.583	

Lãi Vay

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017</u>
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	-	433.562.683

Cổ tức công bố cho

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017</u>
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	22.334.329.000	21.270.799.000

Cổ tức công bố bởi:

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017</u>
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	862.120.000	615.800.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Công ty TNHH Eland VN	3.526.441	204.880.344
Eland World LTD	50.724.666.852	169.592.155.100
Eland Retail LTD	6.629.475.230	10.353.767.960
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	574.835.892	35.906.254.964
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	68.013.380	56.773.860
Cộng	<u>58.000.517.795</u>	<u>216.113.832.228</u>

Phải thu khác

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Công ty TNHH TC Tower	9.973.060.520	9.970.060.520
Công ty CP Thành Quang	-	4.887.038.554
Cộng	<u>9.973.060.520</u>	<u>14.857.099.074</u>

Phải trả người bán ngắn hạn


	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	7.252.038.479	5.006.533.007
Eland World LTD	1.804.462.110	1.371.352.465
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	209.344.412	834.172.841
Công ty CP SY Vina	530.454.114	
Công ty TNHH Eland Việt Nam	9.285.993.280	7.069.569.052
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	1.032.164.273	2.014.307.826
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	508.965.368	13.435.000
Công ty TNHH MTV TC Eland	675.641.774	675.641.774
Cộng	<u>21.299.063.810</u>	<u>16.985.011.965</u>

Chi phí phải trả (tiền lãi vay)


	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
E-Land Asia holdings Pte Ltd		7.902.543.679

Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Công ty TNHH MTV TC Eland	5.397.859.338	4.462.221.000


 Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


 Nguyễn Minh Hảo
 Kế toán trưởng


 Lee Eun Hong
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 07 năm 2018

